

CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP VÀ XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI VIỆC LÀM CỦA CƯ DÂN NÔNG THÔN NAM BỘ

PHAN THANH LỜI
VŨ NGỌC XUÂN ÁNH

TÓM TẮT

Thông qua việc phân tích bộ dữ liệu của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” (CT11-22-1), bài viết tìm hiểu cơ cấu nghề nghiệp của cư dân nông thôn Nam Bộ, những động thái nghề nghiệp đã và đang diễn ra trên địa bàn, xu hướng chuyển đổi việc làm ở nông thôn và những yếu tố tác động đến xu hướng nghề nghiệp đó của người dân.

Cho đến thời điểm hiện tại, nông nghiệp vẫn là ngành có tỷ trọng lớn nhất ở Nam Bộ. Tuy nhiên, trong vài thập niên trở lại đây, cơ cấu nghề nghiệp của xã hội nông thôn Nam Bộ đã có một sự chuyển đổi

mạnh mẽ. Trong bài viết này, chúng tôi muốn tìm hiểu những vấn đề liên quan đến cơ cấu nghề nghiệp của vùng đất này thông qua việc nghiên cứu các hộ gia đình và cá nhân. Bài viết dựa trên kết quả khảo sát của đề tài *Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*, tại ba tỉnh An Giang, Vĩnh Long và Bà Rịa-Vũng Tàu vào tháng 5/2012⁽¹⁾.

1. CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG

1.1. Cơ cấu nghề nghiệp của các hộ gia đình

Khi lựa chọn địa bàn khảo sát, dù chủ nhiệm đề tài chủ ý lựa chọn những khu vực tương đối thuần nông, nhưng trên thực tế vẫn tồn tại sự phân hóa nghề nghiệp rất đa dạng tại địa bàn khảo sát. Đặc biệt, những hộ gia đình thuộc nhóm nông hộ cũng không phải là đồng nhất mà lại gồm nhiều loại hộ với những loại sản phẩm nông nghiệp khác nhau. Trong số những hộ chọn nghề phi nông nghiệp là nghề chính thì một phần thu nhập của gia đình họ vẫn từ nông nghiệp. Cụ thể, trong tổng số 300 hộ gia đình thuộc mẫu khảo sát các ngành nghề chính được phân chia như sau: 70% là nông hộ (bao gồm 40%

Phan Thanh Lời. Trung tâm Dân tộc học. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

Vũ Ngọc Xuân Ánh. Trung tâm Dân tộc học. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

Bài viết sử dụng một phần kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Bộ “*Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*” (CT11-22-1) do Trần Hữu Quang chủ nhiệm. Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ chủ trì.

nông hộ sinh sống dựa trên đất của hộ gia đình, 20% nông hộ có ít đất nên phải đi làm mướn thêm, và 10% nông hộ không đất chuyên đi làm mướn), 10% là hộ tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, 11% là hộ buôn bán, 8% là các hộ phi nông nghiệp khác.

Trong mẫu điều tra, có 57% hộ có trồng lúa (170 hộ), 24% hộ trồng hoa màu (73 hộ), 6% hộ trồng cây ăn trái (19 hộ), 2% hộ nuôi cá (5 hộ), và 36% hộ nuôi heo (109 hộ) (xem Bảng 1).

Như vậy, số nông hộ ở cả ba địa điểm được khảo sát đều chiếm đa số trong cơ cấu ngành nghề. Tuy nhiên, các nhóm hộ này ở mỗi tỉnh bộc lộ ít nhiều sự khác biệt. Mặc dù, số nông hộ tại Bà Rịa-Vũng Tàu chiếm tỷ lệ cao hơn, nhưng ở Vĩnh Long, số nông hộ có đất chiếm tỷ lệ cao nhất (51%). Còn các hộ phi nông nghiệp ở hai tỉnh Tây Nam Bộ chiếm tỷ lệ nhiều hơn so với tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Trên thực tế, nhiều hộ gia đình không chỉ

làm giàu trong một ngành nghề nhất định, mà họ tính toán, đa dạng hóa nghề nghiệp nhằm có thêm thu nhập. Điển hình cho sự đa nghề trong một hộ gia đình nông thôn là trường hợp của gia đình ông Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1964, tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Ông làm 1,2ha ruộng với hai vụ lúa, một vụ màu, và dành thời gian rảnh để chế tạo máy móc nông nghiệp bán ở địa phương và các tỉnh lân cận... Ngoài ra, vợ chồng ông còn làm bánh bò mang ra chợ bán. Vào các vụ mùa, ông còn tranh thủ đi làm thuê cho những hộ gia đình khác. Ngoài ra, ông còn làm nghề điêu khắc gỗ⁽²⁾. Dù đây chỉ là một trường hợp điển hình cho việc đa dạng hóa nghề nghiệp trong một hộ gia đình, tuy nhiên, nó chứng tỏ nỗ lực làm giàu của hộ gia đình nông dân này.

1.2. Cơ cấu lao động của các hộ gia đình

Trong 300 hộ được khảo sát có tổng cộng là 1.329 nhân khẩu, trung bình mỗi hộ có

Bảng 1. Cơ cấu ngành nghề của các hộ nông thôn phân theo địa bàn tỉnh, năm 2012, %

Loại hộ \ Tỉnh	An Giang	Vĩnh Long	Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổng cộng
Nông hộ	65,0	69,0	79,0	70,9
Trong đó:				
- Nông hộ có đất*	31,0	51,0	39,0	40,3
- Nông hộ có ít đất*, đi làm mướn	16,0	15,0	30,0	20,3
- Nông hộ không đất, làm mướn	18,0	3,0	10,0	10,3
Hộ tiểu thủ công, dịch vụ	12,0	11,0	6,0	9,7
Hộ buôn bán	15,0	13,0	6,0	11,3
Hộ phi nông nghiệp khác	8,0	7,0	9,0	8,0
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0
Số hộ điều tra	(100)	(100)	(100)	(300)

Ghi chú: * Nông hộ có đất: bao gồm cả đất đang thuê và đất đang mướn.

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” vào tháng 5/2012.

4,4 nhân khẩu. Số hộ có 4 nhân khẩu là kiểu hộ phổ biến nhất (hộ ít người nhất có 1 nhân khẩu và nhiều người nhất có 14 nhân khẩu). Trong số 1.329 nhân khẩu, có 541 nhân khẩu được xếp vào nhóm không có nghề nghiệp (chiếm 40,7%), bao gồm những người đang ở độ tuổi đi học, còn nhỏ, thất nghiệp, già yếu, bệnh tật... Như vậy, bình quân 1,5 người lao động sẽ có 1 người phụ thuộc.

Đi sâu vào phân tích cơ cấu ngành nghề của những người thuộc độ tuổi lao động đang làm việc (788 người), kết quả cho thấy lao động nông nghiệp chiếm đa số trong mẫu khảo sát (50,5%), các nghề khác như công nhân, tiểu thủ công nghiệp-dịch vụ và buôn bán tương đối bằng nhau (11-12%); còn những ngành nghề khác chiếm tỷ lệ tương đối thấp: cán bộ, công

chức (0,8%); giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ (3,2%); nhân viên (1,5%) và nghề khác (1,9%). Tuy nhiên, càng đi sâu tìm hiểu cơ cấu ngành nghề lao động, chúng tôi càng nhận thấy sự đa dạng ngành nghề ở những cộng đồng nông thôn này. Trong những gia đình thuộc nhóm nông hộ vẫn có những người làm nghề phi nông nghiệp (chiếm 25%), và ngược lại, nhiều lao động làm nghề nông lại thuộc những hộ gia đình phi nông nghiệp (chiếm 14%). Xu hướng đa dạng ngành nghề vừa nêu còn được chứng minh qua kết quả cuộc Tổng Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản của Tổng cục Thống kê năm 2012. Cuộc điều tra cho thấy đa số lao động nông nghiệp ở nông thôn có làm thêm các ngành nghề phi nông nghiệp khác. Trong tổng số lao động tham gia hoạt động nông

Bảng 2. Cơ cấu ngành nghề của các lao động phân theo ngành nghề chính của hộ gia đình, 2012, %

Loại hộ theo ngành nghề	Nông hộ có đất	Nông hộ có ít đất, có đi làm mướn trong nông nghiệp	Nông hộ không đất, chuyên đi làm mướn trong nông nghiệp	Hộ tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	Hộ buôn bán	Hộ phi nông nghiệp khác	Tổng cộng
Loại chính lao động							
Lao động nông nghiệp	72,8	78,2	16,5	8,0	15,1	18,8	50,5
Lao động chuyên làm mướn nông nghiệp	-	5,1	57,0	2,7	3,2	1,4	7,5
Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	4,1	1,9	13,9	58,7	12,9	15,9	11,9
Buôn bán	5,4	2,6	5,1	9,3	58,1	2,9	11,2
Cán bộ, công chức	0,9	0,6	-	1,3	-	1,4	0,8
Giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ	2,8	3,2	-	-	3,2	11,6	3,2
Nhân viên	1,9	0,6	-	4,0	1,1	1,4	1,5
Công nhân	8,9	6,4	7,6	13,3	6,5	44,9	11,5
Nghề khác	3,2	1,3	-	2,7	-	1,4	1,9
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số lao động	(316)	(156)	(79)	(75)	(93)	(69)	(788)

Hệ số V của Cramer = 0,482 (mức độ ý nghĩa: 0,000)

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” vào tháng 5/2012.

ng nghiệp ở nông thôn, chỉ có 46% là lao động thuần nông. Bên cạnh đó, những người có nghề chính là nghề phi nông nghiệp có làm thêm nghề phụ nông nghiệp chiếm đến 21,9% tổng số lực lượng lao động nông nghiệp ở nông thôn (Tổng cục Thống kê, 2012, tr. 34, trích lại theo: Vũ Mạnh Lợi, 2013, tr. 19).

Trở lại với đề tài của chúng tôi, tất cả các loại hộ phân theo nhóm ngành nghề chính đều có tỷ lệ đáng kể số lao động đi làm công nhân (6,4% trở lên), nhất là trong nhóm hộ làm nghề phi nông nghiệp khác (44,9%) (xem Bảng 2). Nói đến tình trạng đa dạng hóa ngành nghề lao động và xuất cư trong lao động ở Đồng bằng sông Cửu Long, Hồ Cao Việt đã nhận xét: “Dân số lao động nông nghiệp chuyển dịch nhanh chóng trong việc đa dạng hóa ngành nghề, cơ hội tìm kiếm việc làm và di cư về thành thị ngày càng tăng” (Hồ Cao Việt, 2008, tr. 2).

Trong sản xuất nông nghiệp thì ruộng đất là một nguồn tài sản lớn và quan trọng đối với mỗi hộ gia đình. Vì vậy, tình hình sở hữu ruộng đất là một yếu tố quan trọng chi

phối việc phân công ngành nghề trong hộ gia đình. Đối với những hộ không có ruộng đất, dù số lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn so với những ngành nghề khác (33,8%), nhưng họ chủ yếu đi làm mướn trong nông nghiệp (23,3%). Ngoài ra, số lao động trong hai nhóm nghề công nhân, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở những hộ không có đất cao hơn hẳn so với ở những hộ có đất (công nhân: 19,2% so với 8,6%; tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ: 27,4% so với 6,0%) (xem Bảng 3). Như vậy, có thể nói việc thiếu ruộng đất là một trong những nguyên nhân khiến cho lao động ở nông thôn phải xuất cư đến các thành phố và/hoặc chuyển sang các khu vực khác để kiếm kế sinh nhai.

Sự đa dạng ngành nghề trong xã hội nông thôn cũng được thể hiện qua những dữ liệu định tính mà chúng tôi đã thu thập trong đợt đi điền dã. Bằng kỹ thuật “quả tuyết lăn” (snowballs), chúng tôi đã tiếp cận và phỏng vấn sâu một số cá nhân tiêu biểu cho các nghề phi nông nghiệp ở địa phương, chẳng hạn như các nghề: cò mua lúa, cầm đồ, gia công thú nhồi bông, làm bột nhấc nôi, nhạc công, cho vay, xay xát

Bảng 3. Cơ cấu lao động phân theo việc sở hữu ruộng đất của hộ gia đình người lao động, 2012, %

Lao động Sở hữu ruộng đất	Lao động trong nông nghiệp	Lao động chuyên làm mướn nông nghiệp	Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	Buôn bán	Cán bộ, công chức	Giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ	Nhân viên	Công nhân	Nghề khác	Tổng cộng	Tổng số lao động
Có đất	65,9	1,4	6,0	8,6	1,1	4,2	1,9	8,6	2,3	100,0	(569)
Không có đất	10,5	23,3	27,4	17,8	-	0,5	0,5	19,2	0,9	100,0	(219)
Tổng cộng	50,5	7,5	11,9	11,2	0,8	3,2	1,5	11,5	1,9	100,0	(788)

Hệ số V của Cramer = 0,615 (mức độ ý nghĩa: 0,000)

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” vào tháng 5/2012.

lúa... Như vậy nghề nghiệp ở nông thôn đã phong phú hơn. Nhưng một số nghề phi nông nghiệp quan trọng, cụ thể là công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ ở Nam Bộ còn rất nhỏ lẻ và yếu ớt. Điều này sẽ được chứng minh qua cơ cấu thu nhập của các ngành nghề cụ thể.

1.3. Mức đóng góp thu nhập của các nhóm ngành nghề

Việc xem xét cơ cấu thu nhập của hộ gia đình trong các nhóm ngành nghề thể hiện phần nào sự phát triển của ngành nghề và hiệu quả mà chúng mang lại cho địa phương nói chung và đóng góp trực tiếp vào đời sống kinh tế của hộ gia đình nói riêng. Hơn nữa, cơ cấu thu nhập của hộ gia đình còn lý giải sự đa dạng trong việc lựa chọn nghề nghiệp của các thành viên

trong hộ.

Kết quả khảo sát cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người mỗi tháng năm 2011 ở toàn Nam Bộ là 1,14 triệu đồng, ở An Giang là 1,09 triệu, Vĩnh Long 0,89 triệu, Bà Rịa-Vũng Tàu là 1,44 triệu. Các nguồn thu từ các ngành nghề trong tổng thu nhập của các hộ dân: nông nghiệp 54% (trong đó trồng trọt 37%, chăn nuôi 18%), nghề tiểu thủ công 5%, buôn bán 9%, đi làm mướn trong nông nghiệp 6%, đi làm mướn nghề khác 6%, tiền lương 13%, tiền người nhà đi làm ăn xa gửi về hay biếu tặng 4%, khoản khác 3%.

Những số liệu trên chứng tỏ nông nghiệp vẫn là nguồn thu chính của các hộ gia đình. Trong cơ cấu ngành nghề của hộ gia đình và của cá nhân trong hộ, các ngành tiểu

Bảng 4. Các nguồn thu nhập bình quân của hộ năm 2011, phân theo nhóm ngũ vị phân, ngàn đồng

Nguồn thu nhập \ Nhóm hộ	Nhóm 1 (nghèo nhất)	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5 (giàu nhất)	Tổng cộng
Trồng trọt	3.552	11.303	12.747	25.207	52.764	20.990
Chăn nuôi	500	3.595	5.389	12.886	28.840	10.167
Nghề tiểu thủ công	1.247	1.672	2.365	4.354	4.957	2.899
Nghề buôn bán	1.322	1.653	4.807	7.968	8.654	4.849
Đi làm mướn nghề nông	2.883	4.200	3.688	3.481	2.692	3.391
Đi làm mướn nghề khác	1.339	1.275	5.039	1.604	7.002	3.286
Tiền lương	220	1.500	5.556	7.330	23.300	7.563
Người nhà đi làm ăn xa gửi về, hay biếu tặng	2.353	2.245	2.203	2.586	2.883	2.450
Trợ cấp (chính sách...)	140	394	407	124	0	216
Khoản khác	463	525	1.456	956	4.033	1.492
Tổng cộng	14.019	28.362	43.657	66.497	135.125	57.303
Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng trong năm 2011	240	531	855	1.278	2.639	1.077
Số hộ điều tra	(60)	(60)	(63)	(57)	(60)	(300)

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” vào tháng 5/2012.

thủ công nghiệp và dịch vụ có tỷ trọng tương đối cao (10% hộ gia đình và 11,9% lao động). Tuy nhiên, việc phân tích cơ cấu thu nhập của hộ đã cho thấy sự đóng góp thu nhập của ngành này còn rất thấp trong tổng thu nhập, chỉ chiếm 5%. Những hộ gia đình làm nghề này chủ yếu còn ở quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tự phát.

Để làm rõ sự phân hóa giàu nghèo trong các hộ gia đình, chúng tôi sử dụng phương pháp ngũ vị phân để phân chia thu nhập bình quân đầu người năm 2011 ra thành năm nhóm theo thứ tự từ thấp nhất đến cao nhất. Cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ này cho thấy ở những nhóm có thu nhập cao thì nghề nông (gồm cả trồng trọt và chăn nuôi) vẫn là nghề chính để giúp họ làm giàu. Đặc biệt, dù tổng thu nhập bình quân đầu người ở nhóm giàu nhất không phải là cao (2.639.163 đồng/tháng) nhưng lại có sự cách biệt rất lớn giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất (11 lần) (xem Bảng 4).

Nhìn lại cơ cấu ngành nghề của hộ gia đình, của các lao động trong hộ và sau đó đối chiếu chúng với cơ cấu thu nhập mà những ngành nghề này đã đóng góp cho các hộ, chúng tôi nhận thấy ở những cộng đồng được xem là “thuần nông” đang có một sự chuyển biến khá mạnh mẽ về nghề nghiệp. Trong lòng xã hội nông thôn đã nổi lên xu hướng đa dạng ngành nghề ở cấp độ hộ gia đình cũng như cấp độ cá nhân trong hộ. Ngoài ra, xu hướng xuất cư làm công nhân cũng là một xu hướng có ở tất cả các loại hộ trong những cộng đồng nông thôn. Điều này sẽ được làm rõ hơn ở phần kế tiếp khi chúng tôi đi sâu phân tích cơ cấu lao động để khám phá những điểm đặc trưng về lao động ở nông thôn Nam Bộ.

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN NAM BỘ

2.1. Đặc điểm về trình độ học vấn

Để hiểu rõ hơn về chất lượng thành phần lao động trong các nhóm ngành nghề khác nhau, chúng tôi tiến hành phân tích trình độ học vấn và bằng cấp chuyên môn của lao động trong từng nhóm ngành nghề này.

Trước tiên, nhìn một cách tổng quát, cư dân trong mẫu khảo sát có trình độ học vấn trung bình là lớp 6. Trong đó, lao động thuộc một số ngành nghề có trình độ học vấn cao như cán bộ, công chức, giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ, nhân viên... trình độ học vấn trung bình của nhóm này là cấp III, đại học hoặc cao đẳng. Nhưng số lao động làm việc trong các ngành nghề kể trên chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn (xem Bảng 2). Trong khi giới công nhân gồm những người lao động trẻ tuổi, chiếm số lượng tương đối lớn (11,5% tổng số lao động) nhưng lại có trình độ học vấn tương đối thấp, chỉ ở trình độ trung học cơ sở, với số năm đi học trung bình là gần 9 năm.

Nhóm lao động thuộc các ngành nghề tại địa phương như tiểu thủ công nghiệp-dịch vụ, buôn bán và lao động trong nông nghiệp là nhóm có trình độ học vấn rất thấp (từ lớp 7 trở xuống). Trong đó, thấp nhất là nhóm lao động làm mướn trong nông nghiệp (trung bình là lớp 5) và lao động trong nông nghiệp (trung bình là lớp 6). Trong nghiên cứu của mình, Hồ Cao Việt cũng từng chỉ ra những người chuyên đi làm mướn trong nông nghiệp là những người thuộc “hộ có ít đất, lao động và (số) nhân khẩu đông, trình độ văn hóa thấp, không có tay nghề, ít vốn...” (Hồ

Cao Việt, 2008, tr. 12). Chính vì trình độ học vấn thấp của nhóm nông dân mà khi xác định cơ cấu tầng lớp xã hội cơ bản ở Việt Nam xếp theo thứ tự địa vị ngành nghề từ cao xuống thấp, thì nông dân bị liệt vào nhóm có địa vị thấp nhất trong tổng cộng 9 địa vị tiêu biểu (tất nhiên, đây chỉ là một trong những tiêu chí phân loại) (Đỗ Thiên Kính, trích lại theo Vũ Mạnh Lợi, 2013, tr. 18).

Trình độ học vấn thấp nơi nhóm lao động nông nghiệp này có thể là một trong những rào cản lớn để người nông dân tiếp thu các chương trình cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp, trong bối cảnh cơ giới hóa nông nghiệp như hiện nay. Theo chúng tôi nghĩ, vấn đề về mối tương quan giữa trình độ học vấn và khả năng áp dụng kỹ thuật nông nghiệp để làm giàu đáng được đặt ra và quan tâm nghiên cứu trong tương lai. Tuy nhiên, trình độ học vấn thấp của cư dân Nam Bộ vẫn luôn được xem là một trở ngại lớn trong quá trình phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng. Hướng đến tương lai phát triển của khu vực này, Nguyễn Quang Vinh đã thể hiện nỗi băn khoăn của mình về sự “mâu thuẫn giữa đòi hỏi ngày càng cao của quá trình trí tuệ hóa, khoa học hóa sản xuất, với trình độ học vấn và tri thức kỹ thuật còn thấp của cư dân Đồng bằng sông Cửu Long” (Nguyễn Quang Vinh, 2009, tr. 142).

Khi đi sâu tìm hiểu về chất lượng của nguồn nhân lực, chúng tôi cũng tiến hành phân tích về bằng cấp của người dân trong mẫu khảo sát. Trong tổng số 1.329 nhân khẩu, có 5,6% (74 người) có bằng cấp chuyên môn như chứng chỉ nghề, bằng trung cấp, cao đẳng hay đại học... Mặc dù địa bàn khảo sát là khu vực chủ yếu làm

nông nghiệp, nhưng những người có bằng cấp về lĩnh vực nông nghiệp (chăn nuôi bò, thủy lợi, kỹ sư nông nghiệp hay chế biến sản phẩm nông nghiệp...) chiếm tỷ lệ rất thấp (5,4%). Trong khi đó, số bằng cấp trong một số lĩnh vực phi nông nghiệp lại tương đối cao, chẳng hạn như sư phạm (23%), điện-điện tử-cơ khí (23%), kế toán-kinh tế-tài chính (21,6%) và thấp hơn một chút là lĩnh vực y dược (12,2%). Phải chăng ở đây bộc lộ một quan điểm nơi người dân Nam Bộ cho rằng nông dân thì không cần học cao và không cần có bằng cấp gì mà chỉ cần làm theo kinh nghiệm.

Đặc biệt, số liệu nghiên cứu cho thấy những người có thu nhập cao thì có nhiều bằng cấp chuyên môn (tỷ lệ có bằng cấp chuyên môn ở nhóm giàu nhất chiếm 40,5%), và ngược lại. Dù vậy, đây chỉ là những số liệu chưa đủ để đi đến một kết luận về mối tương quan tỷ lệ thuận giữa bằng cấp và khả năng tính toán để làm giàu của người dân.

2.2. Đặc điểm về độ tuổi lao động

Trong số những ngành nghề được khảo sát, nhóm công nhân (chiếm 11,5%) và nhân viên (chiếm 1,5%) có độ tuổi trung bình thấp nhất (26-27 tuổi). Nhóm công nhân phần đa thuộc độ tuổi 20-29 (chiếm 60,4%). Đặc biệt, nhóm lao động trẻ tuổi còn xuất hiện ở những nghề như nhân viên, giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ. Điều này chứng tỏ những năm gần đây người trẻ ở nông thôn có điều kiện học tập và làm việc trong các lĩnh vực lao động trí óc nhiều hơn. Còn ở những nhóm nghề phi nông nghiệp khác như buôn bán, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, sự phân hóa về tuổi tác không rõ ràng.

Hiện nay số lượng lao động trẻ tham gia vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp rất thấp, số người lao động nông nghiệp giảm dần theo độ tuổi lao động. Độ tuổi trung bình của nhóm lao động trong nông nghiệp là 42 tuổi – độ tuổi trung bình lớn nhất so với các nhóm ngành nghề khác. Trong đó, số lao động trong nông nghiệp trên 50 tuổi chiếm 27,8%, từ 40-49 tuổi chiếm 28,4%, độ tuổi 30-39 vẫn chưa giảm nhiều với 27,1%, nhưng đến nhóm 20-29 tuổi thì số lượng này còn 12,7% và ở nhóm dưới 20 tuổi thì chỉ còn 2,2%. Kết quả này bộc lộ hiện tượng “lão hóa” trong lao động nông nghiệp và nếu xét ở tầm vĩ mô, phải chăng để đạt được mục tiêu nước công nghiệp hóa vào năm 2020 thì buộc phải hy sinh lao động trẻ tuổi trong ngành nông nghiệp để phát triển các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Sở dĩ có hiện tượng trên là do di cư vẫn là một phương thức quan trọng giúp người dân nông thôn cải thiện cuộc sống. Trước tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn do quá trình cơ giới hóa trong nông nghiệp, diện tích đất bị thu hẹp do phát triển công nghiệp và đô thị, hiệu quả lao động thấp, hoặc chỉ có việc làm theo thời vụ..., thì làn sóng di cư của những người trẻ tuổi đến khu vực thành thị là điều hiển nhiên, không thể tránh khỏi (Hồ Cao Việt, 2008, tr. 8; Trương Xuân Trường, 2013, tr. 39-48).

2.3. Đặc điểm về địa điểm làm việc

Việc tìm hiểu địa điểm làm việc của lao động trong các nhóm ngành nghề giúp làm rõ hơn tình trạng xuất cư và thái độ gắn bó với địa phương của những lao động. Số liệu phân tích cho thấy có mối tương quan giữa những ngành nghề lao động với địa điểm làm việc. Nhóm công nhân chủ yếu

làm việc tại các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ và TPHCM. Tỷ lệ công nhân ở mỗi địa bàn điều tra xấp xỉ 32%. Tuy số lượng nhóm lao động trí óc (nhân viên, kỹ sư, bác sĩ, giáo viên...) có độ tuổi lao động tương đương với độ tuổi của nhóm công nhân, nhưng nhóm này không di cư đến những đô thị lớn như TPHCM mà chủ yếu tập trung làm việc trong phạm vi tỉnh (37,8% làm việc tại xã, 16,2% làm việc ở tỉnh). Việc lựa chọn địa điểm làm việc tại địa phương của nhóm nhân viên lao động có tay nghề tương đối cao là dấu hiệu tốt đối với phát triển kinh tế ở các tỉnh thuộc khu vực Nam Bộ.

Riêng lao động trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp-dịch vụ và buôn bán lại tập trung phần lớn trong địa bàn xã (có 59,6% lao động tiểu thủ công nghiệp-dịch vụ và 70,5% người buôn bán). Trong khi đó, nếu xét riêng nhóm nông hộ, chúng tôi nhận thấy có hiện tượng “xâm canh”⁽³⁾ (địa bạ triều Nguyễn năm 1836 dùng từ “phụ canh”). Trong tổng số 215 hộ có ruộng đất canh tác (gồm cả đất sở hữu và đất thuê mướn), có tới 30 hộ (chiếm 14%) có đất canh tác ở ngoài xã với tổng cộng 36 thửa ruộng. Trong tổng diện tích sở hữu là 209,7ha thì có tới 38,7ha (chiếm 18,5%) canh tác ở xã khác. Hiện tượng này đã được nhiều nhà nghiên cứu về Nam Bộ lý giải khi đối chiếu với xã hội nông thôn Bắc Bộ. Đó là làng Nam Bộ là làng xã mang tính “cộng đồng mở” (Terry Rambo, 1973, tr. 42-49; Eric R. Wolf, 1955, tr. 462, trích lại theo Trần Hữu Quang, 2013, tr. 159). Hiện tượng này đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử Nam Bộ và được ghi lại trong địa bạ triều Nguyễn 1836. Trần Thị Thu Lương khi nghiên cứu 92 thôn xã ở Nam Bộ năm

1994, cho biết có tới “76 thôn xã có hiện tượng phụ canh” (Trần Thị Thu Lương, 1994, tr. 142 và 173).

Không chỉ có những nông hộ canh tác ruộng đất ở ngoài xã, nơi mình sinh sống, mà còn có nhiều lao động chuyên đi làm mướn nông nghiệp cũng đi làm ở ngoài địa bàn xã. Hình thức lao động trong nông nghiệp cũng thay đổi từ “vần đổi công” truyền thống sang “thuê mướn nhân công”. Điều này không chỉ đơn giản là việc thay đổi thói quen và địa điểm làm việc, mà hàm chứa một ý nghĩa xã hội sâu sắc, đó là thay đổi tính chất của các mối tương quan trong xã hội nông thôn. Hồ Cao Việt đã nhận định “Hiện tượng lao động vần đổi công (thiên về quan hệ xã hội) trước đây ngày càng mai một và thay thế bằng hình thức thuê-mướn (thiên về quan hệ kinh tế) [giữa] chủ thể (người sản xuất) và người làm thuê có quan hệ xã hội lỏng lẻo (không là bà con-hàng xóm như trước đây, các nhóm tổ chức lao động thường từ các địa phương vùng lân cận đến)” (Hồ Cao Việt, 2008, tr. 12). Số liệu điều tra của đề tài này cho thấy, trong tổng số 233 hộ làm nông nghiệp, có tới 90% số hộ không còn giữ hình thức vần đổi công mà hầu hết là thuê mướn nhân công nếu hộ gia đình đó có nhu cầu về lao động.

2.4. Đặc điểm của lao động nông nghiệp

Trong số 300 hộ thuộc mẫu khảo sát, có 207 hộ có đất đang canh tác (gồm cả đất đang sở hữu, thuê và mướn) (chiếm 69%), còn 93 hộ không có đất canh tác (chiếm 31%). Nhìn chung, trong số những hộ có đất canh tác thì có 65,2% hộ có đất từ 1ha trở xuống, và 34,8% có đất trên 1ha. Tuy vậy, hộ có diện tích đất lớn nhất chỉ là 5ha.

Đi sâu vào việc phân công lao động trong hoạt động nông nghiệp của các hộ gia đình, chúng tôi thấy rõ sản xuất nông nghiệp đã được cơ giới hóa phần lớn. Máy móc đã thay thế phần lớn sức lao động chân tay. Điều này có thể làm giảm đi phần nào mức thu nhập của nhóm lao động làm thuê trong nông nghiệp, đặc biệt là ở những hộ gia đình không có đất, đồng thời cũng thúc đẩy hoạt động xuất cư đi kiếm việc làm. Hầu hết các hộ gia đình làm nông nghiệp được hỏi đều sử dụng máy móc cho khâu làm đất (66,2%) và khâu thu hoạch (76%). Còn các hoạt động trồng trọt như gieo cấy, chăm sóc cây trồng, rải phân, phun thuốc..., thì lao động nam vẫn là những người đảm nhận chính. Vai trò của lao động nữ được thể hiện rõ trong những công việc như chăn nuôi gia súc, gia cầm và việc bán sản phẩm (xem Bảng 5).

Không chỉ vận dụng khoa học, kỹ thuật máy móc, người nông dân Tây Nam Bộ còn nổi tiếng trong việc sáng chế ra các loại máy móc, giống lúa để phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của họ và của những nông dân khác.

Ông Nguyễn Văn Dũng sinh năm 1964, tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang dù mới học hết lớp 9, và không học thêm bất cứ chuyên môn gì, nhưng ông là người đã sáng chế ra máy sạ mè, máy đánh rãnh thoát nước và máy xịt thuốc cho cây đậu bắp⁽⁴⁾. Ông Trần Thanh Hùng 58 tuổi, ở huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, học hết lớp 12, là một người có công lai tạo thành công giống lúa mới NV1 và NV2. Ông đã được công nhận là “Nông dân sản xuất lúa sáng tạo” trong Festival lúa gạo lần 1 được tổ chức ở Hậu Giang năm 2009. Ngoài ông còn có nhiều nông dân lai tạo giống lúa ở

các tỉnh khác, chẳng hạn như ông Ba Lăm ở Long Hồ (Vĩnh Long) (người làm ra giống lúa Long Hồ), hay bà Tha ở Lấp Vò (Đồng Tháp) (người làm ra giống lúa Lấp Vò)⁽⁵⁾...

Nhìn lại lịch sử phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long nhất là từ thời Pháp thuộc trở lại đây, người nông dân Đồng bằng sông Cửu Long đã có điều kiện thuận lợi để phát huy óc sáng tạo trong việc cải tiến và tiếp nhận các kỹ thuật mới trong nông nghiệp (Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2013, tr. 78-90). Đây chính là một trong những yếu tố giúp cho nền nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long duy trì được sự thịnh vượng và người nông dân có thể sản xuất hiệu quả trên những cánh đồng của mình.

3. XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI VIỆC LÀM TRONG NÔNG THÔN NAM BỘ

Khi được hỏi về dự tính nghề nghiệp trong tương lai: “Nếu có nhiều vốn liếng, ông/bà có tiếp tục làm nghề hiện tại hay muốn

chuyển sang nghề khác?”, thì có tới 76,3% số người trả lời cho rằng vẫn muốn tiếp tục làm nghề nông, trong đó, bao gồm cả những người có ý định mở rộng sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn mở rộng quy mô chăn nuôi, mua thêm ruộng đất..., 10% muốn chuyển sang một nghề khác, 10,7% vẫn đang do dự hoặc chưa nghĩ đến việc chuyển nghề. Đặc biệt, trong 10% muốn chuyển sang nghề khác có cả những hộ đang làm nghề phi nông nghiệp có ý muốn chuyển sang làm nghề nông nếu có điều kiện, nhất là về đất đai.

Như vậy, số lượng hộ gia đình muốn tiếp tục gắn bó với nghề nông vẫn chiếm đa số. Quyết định này có thể thấy rõ hơn qua những câu trả lời về các mệnh đề liên quan đến quyết định nghề nghiệp tương lai. Số người đồng ý với mệnh đề “Dù gì đi chăng nữa, tôi cũng sẽ không bỏ nghề nông” chiếm tới 84,3% và không đồng ý với mệnh đề “Nếu có điều kiện, tôi sẵn

Bảng 5. Tình hình sử dụng lao động và máy móc trong nông nghiệp, %

Việc sử dụng lao động và máy móc Hoạt động trong nông nghiệp	Lao động nam trong gia đình	Lao động nữ trong gia đình	Thuê mướn người làm	Thuê làm bằng máy	Không có loại việc này	Tổng cộng
a. Làm đất	59,9	22,2	10,6	66,2	2,9	100,0
b. Gieo cấy	79,2	41,1	27,5	1,0	6,8	100,0
c. Chăm sóc cây trồng	88,4	46,4	10,1	-	1,0	100,0
d. Rải phân, phun thuốc	87,4	22,7	17,9	0,5	1,9	100,0
e. Thu hoạch	61,4	36,7	27,1	76,3	1,9	100,0
f. Chăn nuôi gia súc, gia cầm	35,3	40,1	0,5	-	43,0	100,0
g. Chăm sóc thủy sản	1,4	1,0	0,5	-	98,1	100,0
h. Đi vay vốn	46,9	20,3	0,5	-	43,0	100,0
i. Bán sản phẩm	68,1	61,4	1,0	-	2,4	100,0
j. Mua giống, vật tư	82,6	25,1	1,0	-	1,4	100,0

Ghi chú: Chỉ tính những hộ có đất đang canh tác (N = 207 hộ).

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” vào tháng 5/2012.

sàng bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác” chiếm khoảng phân nửa số người trả lời. Tuy nhiên, cũng có tới 37,3% ý kiến đồng ý “bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác” nếu có điều kiện.

Chúng tôi cũng phân tích riêng nhóm muốn chuyển sang nghề khác (39 trường hợp), để thấy được sự đa dạng trong việc lựa chọn nghề nghiệp tương lai và sự biến động nghề nghiệp ở khu vực nông thôn này. Với nhóm này, khi được hỏi bằng câu hỏi mở “Nếu muốn chuyển sang nghề khác, thì đó là nghề gì?”, kết quả là 55,6% muốn chuyển sang nghề kinh doanh buôn bán, gồm: buôn bán tạp hóa, vật tư xây dựng, bán hoa kiểng, bán hàng điện tử hoặc bán rau củ quả... Tỷ lệ cao thứ hai là những người đang làm trong lĩnh vực khác muốn chuyển sang làm nghề nông (27,8%). Dù chưa có điều kiện nhưng những người này rất muốn mua đất hoặc thuê mướn đất để sản xuất nông nghiệp. Người trả lời ở hộ 11 chia sẻ: “rất muốn làm nông nhưng nhiều đời vẫn không có mảnh đất nào”. Một số ít mong muốn hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp (13,9%), chẳng

hạn như mở cơ sở sửa xe, cơ khí, điện tử, thầu xây dựng...

Việc lựa chọn chuyển sang nghề khác có mối tương quan với việc hộ đó đang có ruộng đất canh tác hay không. Những hộ đang có ruộng đất canh tác quyết định vẫn tiếp tục làm nghề nông là 87%, nhiều hơn so với lựa chọn này nơi nhóm hộ không có ruộng đất (52,4%). Nhìn chung, những hộ càng có nhiều ruộng đất thì họ càng có xu hướng bám trụ lại với nghề nông và ngược lại những hộ không có đất hoặc có ít đất, sống chủ yếu dựa vào việc đi làm mướn, thì dễ dàng chuyển từ nghề nông sang các nghề khác (xem Bảng 6).

Kết quả phân tích cũng cho thấy có mối tương quan giữa việc quyết định chuyển nghề với mệnh đề “Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác”. Ngược lại, không có mối tương quan giữa việc chuyển nghề với mệnh đề “Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng dời lên đô thị để sinh sống”. Điều này cho thấy nhóm những người đồng ý bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác nếu có điều kiện lại không sẵn sàng dời lên đô thị

Bảng 6. Dự tính nghề nghiệp tương lai phân theo diện tích ruộng đất của hộ gia đình, %

Dự tính nghề \ Diện tích đất	Không có đất	1.000-5.000m ²	5.001-10.000m ²	10.001-20.000m ²	20.001-50.000m ²	Tổng cộng
Tiếp tục làm nghề nông	55,9	77,9	89,7	92,5	84,2	76,3
Chuyển sang nghề khác	16,1	13,0	3,4	1,9	10,5	10,0
Chưa biết thế nào	19,4	9,1	6,9	3,8	5,3	10,7
Ý kiến khác	8,6	-	-	1,9	-	3,0
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số hộ	(93)	(77)	(58)	(53)	(19)	(300)

Hệ số Gamma = -0,525 (mức độ ý nghĩa: 0,000)

Ghi chú: Diện tích bao gồm cả đất thuê, mướn

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020” vào tháng 5/2012.

để sinh sống. Những cư dân này chỉ muốn cải thiện đời sống kinh tế của họ bằng một nghề phi nông nghiệp để tăng thu nhập, chứ không muốn rời bỏ quê hương của họ. Nói cách khác, họ có xu hướng “ly nông”, chứ không phải “ly hương”.

Dự tính về ngành nghề tương lai của các hộ gia đình có thể được làm rõ thêm phần nào nhờ vào kết quả khảo sát về cảm nhận của chính người trả lời về tình hình sản xuất làm ăn của hộ gia đình trong năm vừa qua (2011). Kết quả cho thấy, 42,7% người trả lời cho rằng kinh tế năm vừa qua chỉ bằng năm trước. Số người đánh giá kinh tế của họ khá hơn hoặc khá hơn nhiều chỉ chiếm 27% số người trả lời. Trong khi đó có tới 30,3% đánh giá kinh tế năm nay của hộ kém hơn hoặc kém hơn rất nhiều so với năm ngoái.

Tình hình trên cho thấy nhiều hộ còn rất lo âu về đời sống kinh tế của gia đình. Số hộ gia đình cảm thấy *tạm yên tâm* với đời sống kinh tế hiện tại là 37,7%, *khá yên tâm* chỉ chiếm 9,3%. Trong khi đó có tới hơn

một nửa số người trả lời *vẫn còn lo âu* hoặc *rất lo âu* về đời sống kinh tế hiện tại của hộ gia đình (52,7%). Theo chúng tôi, những kết quả nghiên cứu này rất đáng để các nhà chức trách quan tâm suy nghĩ.

Tuy nhiên, vì câu trả lời về thái độ đối với đời sống kinh tế thường mang nặng tính chủ quan của người trả lời nên chúng tôi đã tiến hành kiểm chứng lại các câu trả lời bằng việc thử tìm mối tương quan giữa thái độ này của chủ hộ và thu nhập bình quân nhân khẩu phân theo 5 nhóm thu nhập. Kết quả kiểm chứng cho thấy tồn tại mối tương quan giữa thái độ của người trả lời đối với việc sản xuất kinh tế của hộ gia đình và mức thu nhập của hộ. Trong nhóm giàu nhất, vẫn còn 23,3% người trả lời cảm thấy lo âu với đời sống kinh tế của hộ gia đình mình, và ở nhóm 4 tỷ lệ này tăng lên đến gần 45%. Hơn nữa, những người càng thuộc nhóm thu nhập thấp thì sự yên tâm về đời sống kinh tế của hộ gia đình mình càng thấp và lo âu càng tăng (xem Bảng 7). Những tác nhân kinh tế còn nhiều mối lo âu thì hẳn nền kinh tế còn nhiều

Bảng 7. Thái độ của người trả lời về đời sống kinh tế hộ gia đình phân theo nhóm thu nhập (ngũ vị phân), %

Thái độ \ Nhóm hộ	Nhóm nghèo nhất	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm giàu nhất	Tổng cộng
Khá yên tâm	3,3	3,3	6,3	10,5	23,3	9,3
Cũng tạm yên tâm	21,7	31,7	38,1	45,6	51,7	37,7
Cũng hơi lo âu	31,7	36,7	25,4	33,3	18,3	29,0
Rất lo âu	43,3	28,3	30,2	10,5	5,0	23,7
Ý khác	-	-	-	-	1,7	0,3
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số người trả lời	(60)	(60)	(63)	(57)	(60)	(300)

Hệ số Gamma = -0,422 (mức độ ý nghĩa: 0,000)

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “*Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*” vào tháng 5/2012.

khiểm khuyết, cơ cấu kinh tế còn chưa hợp lý và điều đó có ảnh hưởng đến xu hướng chuyển đổi nghề nghiệp của nông dân hiện nay. Sự quyết định chuyển đổi nghề nghiệp còn thiếu sự định hướng một cách có hệ thống.

4. KẾT LUẬN

Với những kết quả phân tích trên, có thể rút ra một số đánh giá về cơ cấu nghề nghiệp và xu hướng chuyển đổi việc làm của cư dân nông thôn Nam Bộ.

a) Sự đa dạng hóa ngành nghề trong xã hội nông thôn Nam Bộ

Xã hội nông thôn Nam Bộ hiện nay có một sự phân hóa nghề nghiệp rất đa dạng. Những địa bàn nghiên cứu của đề tài không thể được gọi là cộng đồng “thuần nông” nữa, vì ngay trong nhóm nông hộ đã xuất hiện những ngành nghề phi nông nghiệp và ngược lại không ít hộ gia đình thuộc nhóm hộ phi nông nghiệp có thu nhập từ lĩnh vực nông nghiệp. Một hộ gia đình đa nghề ở xã hội nông thôn không còn là điều lạ lẫm nữa. Việc lựa chọn nghề nghiệp của lao động trong hộ gia đình có mối tương quan với diện tích ruộng đất mà hộ sở hữu, với nhu cầu phát sinh của một số ngành nghề trong nông thôn, và trình độ học vấn của người lao động... Đặc biệt, dù tỷ lệ lao động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chiếm 12% cơ cấu lao động nhưng những ngành nghề này chỉ đóng góp cho thu nhập của hộ gia đình 5%, như vậy có thể thấy các ngành nghề này phát triển yếu ớt và chưa được quan tâm đúng mức ở địa phương.

b) Trình độ học vấn thấp của người dân ở nông thôn Nam Bộ nói chung và của nhóm lao động nông nghiệp nói riêng

Số liệu khảo sát cho thấy dù số người hoạt động trong lĩnh vực lao động trí óc như cán bộ, giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ và nhân viên... ngày càng tăng, nhưng số lượng vẫn còn rất khiêm tốn. Nhìn chung, cư dân nông thôn Nam Bộ có trình độ học vấn rất thấp (trung bình lớp 6), đặc biệt là nhóm lao động trong nông nghiệp. Mặc dù trình độ học vấn chưa chắc đã tỷ lệ thuận với khả năng làm giàu của người dân, thì học vấn thấp sẽ là rào cản lớn cho sự phát triển kinh tế-xã hội trong tương lai, khi mà nông nghiệp ngày càng được cơ giới hóa và kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp ngày càng phát triển. Một điểm đáng chú ý nữa là nhóm lao động xuất cư đến các khu công nghiệp để làm công nhân, đa phần là những người trẻ tuổi và chiếm số lượng lớn, cũng có học vấn rất thấp.

c) Lao động có chuyên môn chủ yếu tập trung trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Xét về bằng cấp chuyên môn, số lượng những lao động có bằng cấp còn rất hạn chế. Đặc biệt, có rất ít người có bằng cấp chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp mặc dù thế mạnh của những địa bàn được khảo sát là sản xuất nông nghiệp. Ngược lại, số người có chuyên môn về các lĩnh vực phi nông nghiệp lại tương đối cao, bao gồm sư phạm, điện-điện tử-cơ khí, kế toán-tài chính và y dược... Tình trạng này có phải chăng vì còn tồn tại quan điểm làm nông không cần phải học cao hay có chuyên môn.

d) Tồn tại xu hướng “lão hóa” trong nông nghiệp và xuất cư của lao động trẻ

Khi xem xét độ tuổi của nhóm lao động trong nông nghiệp, chúng tôi nhận thấy ngày càng ít người trẻ hoạt động trong lĩnh

vực nông nghiệp, hay nói cách khác lao động nông nghiệp đang bị “lão hóa”. Số lượng người trẻ thoát ly khỏi xã hội nông thôn để xuất cư đến làm việc ở những khu công nghiệp thuộc các tỉnh Đông Nam Bộ hoặc TPHCM ngày càng tăng.

e) Xuất hiện nhóm nhân viên có chuyên môn làm việc ở địa bàn tỉnh

Trong khi nhóm công nhân trẻ có trình độ học vấn thấp, xuất cư đến các đô thị lớn thì ở Nam Bộ cũng tồn tại một nhóm lao động trẻ, có trình độ chuyên môn, hoạt động trong lĩnh vực lao động trí óc, bao gồm nhân viên, kỹ sư, bác sĩ, giáo viên... làm việc tại địa phương hoặc trong phạm vi tỉnh. Dù số lượng của nhóm này không nhiều nhưng đây được xem như một dấu hiệu đáng mừng cho sự phát triển của các tỉnh thuộc Nam Bộ.

f) Tính chất “cộng đồng mở” của làng xã Nam Bộ được biểu hiện thông qua những hiện tượng như “phụ canh”, “thị trường lao động” và óc cải tiến kỹ thuật của nông dân

Động thái của xã hội nông thôn Nam Bộ trong nghiên cứu này chứng tỏ đây là một “cộng đồng mở”. Những cộng đồng nông thôn này vẫn tồn tại hiện tượng “phụ canh” vốn đã được đề cập trong địa bạ triều Nguyễn. Ngoài ra, nếu trước đây việc “vần công” thường thấy ở xã hội nông thôn, thể hiện sự tương trợ về mặt tình cảm giữa những người nông dân với nhau, thì hiện tượng này dần nhường chỗ cho “thị trường lao động”, tức là giờ đây hầu như chỉ còn việc thuê mướn lao động, thậm chí còn xuất hiện những nhóm lao động chuyên đi làm mướn trong và ngoài địa phương mình sinh sống. Bên cạnh đó, máy móc và các kỹ thuật trong nông nghiệp ngày càng trở

nên phổ biến ở Nam Bộ, giúp người nông dân tiết kiệm sức lao động. Nghiên cứu của chúng tôi còn chứng minh óc sáng tạo và cởi mở của người nông dân Nam Bộ thông qua việc cải tiến và tiếp cận những kỹ thuật mới này. Những hiện tượng vừa nêu chứng tỏ nông thôn Nam Bộ là một xã hội nông nghiệp năng động và sẵn sàng hòa nhập vào nhịp độ phát triển ở trong nước và trên thế giới.

g) Mối tương quan giữa việc sở hữu ruộng đất và dự tính nghề nghiệp tương lai của hộ gia đình, cùng nỗi lo âu của họ

Tỷ lệ những hộ sở hữu nhiều ruộng đất muốn duy trì làm nghề nông nhiều hơn so với những hộ không có đất hoặc có ít đất vốn sống dựa vào việc làm mướn trong nông nghiệp. Trong số những người muốn chuyển từ nghề nông sang nghề khác, chúng tôi nhận thấy có thái độ “ly nông bất ly hương”. Hay nói cách khác, họ muốn tìm kiếm một công việc khác để tăng thu nhập cho gia đình nhưng không muốn rời bỏ quê hương. Bên cạnh đó, một điểm đáng lưu tâm là vẫn còn hơn một nửa số người thể hiện sự lo âu về đời sống kinh tế của gia đình, con số này không chỉ nằm ở những hộ có thu nhập thấp mà còn ở nhiều hộ thuộc nhóm thu nhập cao. Có thể nói, những nỗi lo âu của nông dân chính là biểu hiện của một nền kinh tế nông nghiệp còn nhiều yếu kém, cần phải được tiếp tục nghiên cứu và quan tâm. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Ở tỉnh An Giang, chúng tôi khảo sát xã Bình Thủy và xã Bình Mỹ, thuộc huyện Châu Phú; ở tỉnh Vĩnh Long là xã Hiếu Nghĩa và xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm; và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là xã Láng Dài và xã Phước Long Thọ,

huyện Đất Đỏ. Mẫu khảo sát gồm 300 hộ, mỗi xã chọn lấy 50 hộ tại một ấp điển hình cho xã. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống, căn cứ theo bước nhảy đều được tính toán dựa trên danh sách toàn bộ các hộ trong ấp được chọn. Người trả lời chủ yếu là chủ hộ hoặc người có vai trò quyết định về kinh tế của hộ gia đình.

⁽²⁾ và ⁽⁴⁾ Tư liệu phỏng vấn sâu ông Nguyễn Văn Dũng, nông dân cải tiến kỹ thuật tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, do Phan Thanh Lời thực hiện, tháng 5/2012. Xem thêm thông tin về nông dân này qua bài viết “*Nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất*” trên website <http://www.angiang.gov.vn>, truy cập ngày 7/5/2013.

⁽³⁾ Xâm canh là từ ngữ được sử dụng để đề cập đến người nông dân canh tác trên một diện tích không thuộc địa bàn sinh sống của họ. Tuy nhiên, đây là từ ngữ theo cách hiểu thông thường của miền Bắc, còn với những đặc điểm khác biệt về lịch sử khai khẩn đất đai và văn hóa của người Nam Bộ, chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu xem người dân Nam Bộ có sử dụng khái niệm này theo nội hàm vừa nêu hay không.

⁽⁵⁾ Tư liệu từ bài chuyên đề “*Nông dân lai tạo giống lúa*” do Vũ Ngọc Xuân Ánh thực hiện, tháng 12/2012. Xem thêm những bài báo nói về nông dân này như: “*Tôn vinh nông dân trồng lúa sáng tạo*”, <http://sonongnghiep.angiang.gov.vn>, truy cập ngày 7/5/2013; “*Những chuyên gia ‘chân đất’*”, trên <http://www.khoahocchonhanong.com.vn>, truy cập ngày 7/5/2013.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Cao Việt. 2008. *Chuyển dịch lao động của hộ nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ những năm 1990*. Bài báo cáo tại Tiểu ban 9, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba, Hà Nội, ngày 5-7/12/2008.
2. Mai Ngọc Anh. 2013. *Di dân nông thôn-thành thị với phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và khuyến nghị chính sách*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. Số 190. Tháng 4/2013.
3. Nguyễn Quang Vinh. 2007. *Đi tìm sức sống các quan hệ xã hội (Ghi chép trên những dặm đường khảo sát Xã hội học)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội. 2009.
4. Trần Hữu Quang. Báo tổng hợp đề tài *Một số đặc trưng về xã hội và con người Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*, Mã số CT11-22-01, thuộc Chương trình Nghiên cứu khoa học cấp bộ “Nghiên cứu Nam Bộ năm 2011-2012” (CT11-22). Chủ nhiệm chương trình: GS.TS. Bùi Thế Cường.
5. Trương Xuân Trường. 2013. *Đô thị-nông thôn và một số vấn đề về việc làm hiện nay ở nước ta*. Tạp chí Xã hội học. Số 1(121).
6. Vũ Mạnh Lợi. 2013. *Vấn đề nghề phụ và cơ cấu nghề nghiệp xã hội*. Tạp chí Xã hội học. Số 1(121).
7. Vũ Ngọc Xuân Ánh. 2013. *Vấn đề cải tiến kỹ thuật của người nông dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Xã hội học. Số 1(121).